TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HC-PT
Ngày: 07 – 01 – 2022
V/v: "Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

Bà Huỳnh Thanh Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ba Duy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 07 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 630/2020/TLPT-HC ngày 19 tháng 11 năm 2020 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 69/2020/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2784/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

***- Người khởi kiện*:** Ông Phạm Văn C, sinh năm 1976; Địa chỉ: ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1952; Địa chỉ: Ô 5, khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư Bùi Thị Mỹ L – Công ty Luật TNHH DC Counsel chi nhánh Long An (có mặt).

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Trường C – Chủ tịch UBND huyện Đ (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trương Văn Đ – Phó phòng TN&MT huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1952 (có mặt);

2/ Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1958 (vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị T1: Ông Nguyễn Minh T, sinh năm 1952;

Cùng địa chỉ: Ô 5, khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

3/ Ông Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: Ô 6, khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

4/ Bà Lê Thị H1, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: ấp Bình Tiền II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đ, tỉnh Long An.

5/ Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1975 (chết)

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông H2:

- Bà Huỳnh Thị Thúy H3, sinh năm 1984 (có đơn xin vắng mặt);

- Nguyễn Huỳnh Anh T3, sinh năm 2007;

- Nguyễn Huỳnh Thảo N1, sinh năm 2009;

Người đại diện theo pháp luật của Nguyễn Huỳnh Anh T3 và Nguyễn Huỳnh Thảo N1 là bà Huỳnh Thị Thúy H3, sinh năm 1984; cùng địa chỉ: Ấp Chánh, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

6/ Ông Cao Xuân Q, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: Số 162/144/22 đường Nguyễn Duy Cung, phường 12, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

7/ Ông Nguyễn Thành N2, sinh năm 1958; (chết)

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông N2:

- Bà Trần Thanh V, sinh năm 1960;

- Ông Nguyễn Phúc H4, sinh năm 1991;

- Bà Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1987;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thanh V, ông Nguyễn Phúc H4: Bà Nguyễn Thị Thúy A, sinh năm 1987 (có đơn xin vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Số 267/40, Ô 4, Khu A, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

8/ Ông Phan Văn H5, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Số 34 Ô 6, Khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Tiểu L – Công ty luật hợp danh Hùng Cường (có mặt).

9/ Công ty Cổ phần công nghiệp và Đô thị Đ;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

- Người kháng cáo: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (các ông, bà Cao Xuân Q, Nguyễn Hữu T2, Phan Văn H5, Huỳnh Thị Thúy H3, Lê Thị H1, Nguyễn Thị Thúy A), người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện Đ.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của ông Phạm Văn C, ông Nguyễn Minh T và các văn bản thể hiện nội dung yêu cầu khởi kiện, ông C và ông T cho rằng từ năm 1986 đến nay, hai ông có khai hoang và trực tiếp canh tác diện tích 61.583 m^2 (đo đạc thực tế) đất tọa lạc tại ấp Tràm Lạc, xã M, huyện Đ. Năm 1998, ông C đã có đăng ký kê khai và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 53.093 m^2. Ông C và ông T đã lên liếp, đào mương trồng bạch đàn và thu hoạch nhiều lần, cất nhà, đăng ký điện sinh hoạt và có đăng ký tạm trú cho những người làm công của ông T đang ở làm việc trên khu đất này.

Khoảng năm 2005, biết việc khu đất do mình đang canh tác thuộc dự án xây dựng Khu công nghiệp và Đô thị Đức Hòa III Resco, ông T, ông C cùng nhiều hộ dân khác trong khu vực có làm đơn đề nghị được hợp tác kinh doanh. Cuối năm 2013, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp và Đô thị Đức Hòa III – Resco đưa lực lượng đến để san lấp khu đất thì ông T mới được biết việc khu đất của ông đã bị Nhà nước thu hồi và bồi thường cho nhiều hộ dân khác. Ông liên tục khiếu nại, đến tháng 10/2015, căn cứ vào Công văn trả lời của Phòng T2 nguyên và môi trường huyện Đ, ông T và ông C mới biết được Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu đất này cho 6 hộ dân gồm: Nguyễn Thành N2, Nguyễn Văn H2, Nguyễn Hữu T2, Cao Xuân Q, Lê Thị H1, Phan Văn H5 từ năm 1997 và Ủy ban huyện Đ đã ban hành các Quyết định thu hồi đất số 6260, 6253, 6258, 6261, 6252 ngày 13/10/2005 và 6944 ngày 06/12/2005 để thu hồi quyền sử dụng tổng diện tích 58.288 m^2 của 06 hộ và các Quyết định 6578, 6585, 6577, 6586, 6580 ngày 31/10/2005 và 8995 ngày 08/12/2005 để bồi thường cho 06 hộ dân. Sau khi biết được việc này, ông C và ông T đã yêu cầu Công ty đo đạc xác định lại diện tích mà các ông đang canh tác, tổng diện tích đo đạc được là 61.583 m^2.

Tại đơn khởi kiện của ông Phạm Văn C và phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa như sau:

Người khởi kiện ông Phạm Văn C khởi kiện yêu cầu:

- Hủy một phần Quyết định số 892/QĐ-UB ngày 06/12/1997 đối với thửa 18, 79 tờ bản đồ số 05, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An cho ông Nguyễn Văn H2, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 1524QSDĐ/0715-LA ngày 06/12/1997 do UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Văn H2 và Quyết định số 6260/QĐ-UBND ngày 13/10/2005 của UBND huyện Đ về việc thu hồi 9456 m^2 thuộc thửa số 18, 79 tờ bản đồ số 05, 11

đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và Quyết định bồi thường số 6578/QĐ-UBND ngày 13/10/2005 của UBND huyện Đ đối với hộ ông Nguyễn Văn H2.

- Hủy một phần Quyết định số 892/QĐ-UB ngày 06/12/1997 đối với thửa 01 tờ bản đồ số 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An cho ông Phan Văn H5, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 1511QSDĐ/0715-LA ngày 06/12/1997 do UBND huyện Đ cấp cho ông Phan Văn H5 và Quyết định số 6944/QĐ-UBND ngày 06/12/2005 của UBND huyện Đ về việc thu hồi 14.110 m^2 thuộc thửa số 01 tờ bản đồ số 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và Quyết định bồi thường số 8995/QĐ-UBND ngày 08/12/2005 của UBND huyện Đ đối với hộ ông Phan Văn H5.

- Hủy một phần Quyết định số 892/QĐ-UB ngày 06/12/1997 đối với thửa 06, 36 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An cho bà Lê Thị H1, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 1528QSDĐ/0715-LA ngày 06/12/1997 do UBND huyện Đ cấp cho bà Lê Thị H1 và Quyết định số 6253/QĐ-UBND ngày 13/10/2005 của UBND huyện Đ về việc thu hồi 4883 m^2 thuộc thửa số 06, 36 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và Quyết định bồi thường số 6585/QĐ-UBND ngày 31/10/2005 của UBND huyện Đ đối với hộ bà Lê Thị H1.

- Hủy một phần Quyết định số 892/QĐ-UB ngày 06/12/1997 đối với thửa 80, 34 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An cho ông Nguyễn Thành N2, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 1540QSDĐ/0715-LA ngày 06/12/1997 do UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Thành N2 và Quyết định số 6258/QĐ-UBND ngày 13/10/2005 của UBND huyện Đ về việc thu hồi 9932 m^2 thuộc thửa số 80, 34 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và Quyết định bồi thường số 6580/QĐ-UBND ngày 31/10/2005 của UBND huyện Đ đối với hộ ông Nguyễn Thành N2.

- Hủy một phần Quyết định số 892/QĐ-UB ngày 06/12/1997 đối với thửa 33,78 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An cho Ông Cao Xuân Q, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 1589QSDĐ/0715-LA ngày 06/12/1997 do UBND huyện Đ cấp cho ông Cao Xuân Q và Quyết định số 6261/QĐ-UBND ngày 13/10/2005 của UBND huyện Đ về việc thu hồi 10447 m^2 thuộc thửa số 33,78 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và Quyết định bồi thường số 6577/QĐ-UBND ngày 31/10/2005 của UBND huyện Đ đối với hộ ông Cao Xuân Q.

Hủy một phần Quyết định số 892/QĐ-UB ngày 06/12/1997 đối với thửa 35, 81 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An cho ông Nguyễn Hữu T2, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 35, 81 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ do UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Hữu T2 và Quyết định số 6252/QĐ-UBND ngày 13/10/2005 của UBND huyện Đ về việc thu hồi 9460 m^2 thuộc thửa số 35, 81 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và Quyết định bồi thường số 6586/QĐ-

UBND ngày 31/10/2005 của UBND huyện Đ đối với hộ ông Nguyễn Hữu T2.

- Ông Phạm Văn C yêu cầu UBND huyện Đ ban hành quyết định điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn C cho đúng thực tế, hiện trạng quyền sử dụng đất.

Lý do khởi kiện:

Năm 1986 gia đình ông C có khai vỡ diện tích 61.583 m^2 đất tọa lạc tại ấp Tràm Lạc, xã M, huyện Đ. Năm 1998 ông C đăng ký và được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất số 6 và thửa số 14, tờ bản đồ số 5, diện tích 53.093 m^2. Ông C sử dụng đất trồng bạch đàn và thu hoạch nhiều lần, năm 1995 cất nhà ở. Năm 2004 ông C ủy quyền quyền sử dụng đất toàn bộ khu đất này cho ông Nguyễn Minh T và bà Phạm Thị T1.

Khoảng tháng 10/2013 Công ty cổ phần khu công nghiệp và Đô thị Đức Hòa III (công ty Resco) tiến hành san lấp mặt bằng khu đất của ông C. Ông C mới biết được toàn bộ khu đất này đã được đền bù cho một số hộ dân gồm ông Cao Xuân Q (thửa đất số 33, tờ bản đồ số 5, thửa đất số 78, tờ bản đồ số 11); ông Nguyễn Văn H2 (thửa đất số 18, tờ bản đồ số 5, thửa đất số 79, tờ bản đồ số 11); Ông Nguyễn Thành N2 (thửa đất số 34, tờ bản đồ số 5, thửa đất số 80, tờ bản đồ số 11); ông Nguyễn Hữu T2 (thửa đất số 35, tờ bản đồ số 5, thửa đất số 81 tờ bản đồ số 11); bà Lê Thị H1 (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 5, thửa đất số 6 tờ bản đồ số 11) và ông Phan Văn H5 (thửa đất số 1, tờ bản đồ số 11).

Như vậy toàn bộ khu đất của gia đình ông C sử dụng gần 30 năm, ông C đã đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 6 và thửa số 14 tờ bản đồ số 5 đã bị UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H2, ông H5, bà H1, ông N2, ông Q và ông T2. Khi có chủ trương thu hồi đất thì UBND huyện Đ đã ban hành các quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường đất cho các ông bà nêu trên là không đúng đối tượng, sai thực tế và chưa phù hợp quy định pháp luật gây ảnh hưởng đến quyền lợi của ông C.

Người bị kiện có văn bản vắng mặt, theo văn bản trình bày ý kiến và phần trình bày của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp tại phiên tòa như sau:

UBND huyện Đ không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C, lý do:

UBND huyện Đ ban hành quyết định số 892/QĐ/UB ngày 06/12/1997 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã M với 337 cá nhân trong đó có các ông bà Nguyễn Văn H2, Phan Văn H5, Lê Thị H1, Nguyễn Thành N2, Cao Xuân Q, Nguyễn Hữu T2 căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể căn cứ vào danh sách đủ điều kiện cấp giấy, Biên bản xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND xã M và danh sách đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẫu trung ương do UBND xã M lập ngày 11/11/1997, các trình tự thủ tục này được thực hiện theo đung quy định Luật đất đai. Năm 1998 mới xét cấp giấy cho ông Phạm Văn C thửa đất số 6 và thửa số 14.

Đối với thửa đất số 6 đã được UBND huyện Đ cấp giấy cho ông C năm 1998 nhưng đến năm 2003 lại cấp tiếp cho bà Phạm Thị T1 là có thiếu sót do khi cấp giấy chứng nhận đã không tiến hành xác minh, kiểm tra ai là người sử dụng đất.

Về trình tự thủ tục thu hồi đất và bồi thường của UBND huyện Đ:

Thực hiện chủ trương thu hồi đất của UBND tỉnh Long An theo Quyết định số 3126/QĐ-UBND ngày 05/8/2005, ngày 13/10/2005, UBND huyện Đ ban hành các quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường đối với các thửa đất số 18, 79, 01, 06, 36, 80, 34, 33, 78, 35 và 81 thuộc tờ bản đồ số 5, số 11, tọa lạc tại xã M, huyện Đ là đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật đất đai.

Nay ông C khởi kiện cho rằng vị trí thửa đất số 14 và thửa số 6 trùng với các thửa đất của ông H2, ông H5, bà H1 và ông Q, ông T2 để yêu cầu hủy các quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hủy quyết định thu hồi và bồi thường của UBND huyện Đ là không có căn cứ vì thửa đất số 14 được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn C, Ủy ban đã thực hiện đúng thủ tục kê biên thu hồi và bồi thường. Ông C cũng đã nhận tiền bồi thường vào năm 2012 mà không có ý kiến khiếu nại hay yêu cầu gì. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là các ông bà Nguyễn Thành N2, Cao Xuân Q, Phan Văn H5, Lê Thị H1 và Nguyễn Hữu T2 trình bày: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C vì phần đất này có nguồn gốc do các ông bà khai khẩn từ năm 1987, cụ thể: Năm 1987 các ông bà xin đất khai hoang theo chủ trương lấp kín đồng bưng. Ông Thái Văn G là trạm trưởng Đội máy kéo (cha ông H2) và ông Cao Xuân Q là người trực tiếp xin đất với diện tích khoảng 06 ha. Năm 1989 các ông bà được UBND xã M cấp giấy "Giấy cấp trồng bạch đàn" với nội dung công nhận cho ông Q 06 ha chính là diện tích đất của các ông bà hiện nay. Năm 1997 các ông bà được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất này của các ông bà nằm liền nhau. Trong quá trình sử dụng từ năm 1987 đến trước thời điểm bị thu hồi (tháng 10/2005) các ông bà trồng bạch đàn và đã thu hoạch được 03 lần vào các năm 1995, 2000 và 2005, mỗi lần thu hoạch đều nhờ ông T bán giùm. Tháng 10/2005 sau khi đã nhận tiền đền bù, các ông bà đã giao lại đất cho chủ đầu tư là công ty Cổ phần công nghiệp và Đô Thị Đức Hòa III quản lý sử dụng, các ông bà không còn sử dụng các thửa đất trên. Sau năm 2005 các ông bà giao đất cho dự án nên ông T có vào cất nhà, khi đó các ông bà không biết.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 69/2020/HC-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, quyết định:

Áp dụng điểm b Khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C.

- Hủy một phần Quyết định số 892/QĐ-UB ngày 06/12/1997 đối với thửa 18, 79 tờ bản đồ số 05, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An cho ông Nguyễn Văn H2, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 1524QSDĐ/0715-LA ngày 06/12/1997 do UBND huyện Đ cấp cho

ông Nguyễn Văn H2 và Quyết định số 6260/QĐ-UBND ngày 13/10/2005 của UBND huyện Đ về việc thu hồi 9456 m^2 thuộc thửa số 18, 79 tờ bản đồ số 05, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và Quyết định bồi thường số 6578/QĐ-UBND ngày 13/10/2005 của UBND huyện Đ đối với hộ ông Nguyễn Văn H2.

- Hủy một phần Quyết định số 892/QĐ-UB ngày 06/12/1997 đối với thửa 01 tờ bản đồ số 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An cho ông Phan Văn H5, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 1511QSDĐ/0715-LA ngày 06/12/1997 do UBND huyện Đ cấp cho ông Phan Văn H5 và Quyết định số 6944/QĐ-UBND ngày 06/12/2005 của UBND huyện Đ về việc thu hồi 14.110 m^2 thuộc thửa số 01 tờ bản đồ số 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và Quyết định bồi thường số 8995/QĐ-UBND ngày 08/12/2005 của UBND huyện Đ đối với hộ ông Phan Văn H5.

- Hủy một phần Quyết định số 892/QĐ-UB ngày 06/12/1997 đối với thửa 06, 36 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An cho bà Lê Thị H1, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 1528QSDĐ/0715-LA ngày 06/12/1997 do UBND huyện Đ cấp cho bà Lê Thị H1 và Quyết định số 6253/QĐ-UBND ngày 13/10/2005 của UBND huyện Đ về việc thu hồi 4883 m^2 thuộc thửa số 06, 36 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và Quyết định bồi thường số 6585/QĐ-UBND ngày 31/10/2005 của UBND huyện Đ đối với hộ bà Lê Thị H1.

- Hủy một phần Quyết định số 892/QĐ-UB ngày 06/12/1997 đối với thửa 80, 34 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An cho ông Nguyễn Thành N2, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 1540QSDĐ/0715-LA ngày 06/12/1997 do UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Thành N2 và Quyết định số 6258/QĐ-UBND ngày 13/10/2005 của UBND huyện Đ về việc thu hồi 9932 m^2 thuộc thửa số 80, 34 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và Quyết định bồi thường số 6580/QĐ-UBND ngày 31/10/2005 của UBND huyện Đ đối với hộ ông Nguyễn Thành N2.

- Hủy một phần Quyết định số 892/QĐ-UB ngày 06/12/1997 đối với thửa 33,78 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An cho Ông Cao Xuân Q, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 1589QSDĐ/0715-LA ngày 06/12/1997 do UBND huyện Đ cấp cho ông Cao Xuân Q và Quyết định số 6261/QĐ-UBND ngày 13/10/2005 của UBND huyện Đ về việc thu hồi 10447 m^2 thuộc thửa số 33,78 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và Quyết định bồi thường số 6577/QĐ-UBND ngày 31/10/2005 của UBND huyện Đ đối với hộ ông Cao Xuân Q.

- Hủy một phần Quyết định số 892/QĐ-UB ngày 06/12/1997 đối với thửa 35, 81 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An cho ông Nguyễn Hữu T2, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 35, 81 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ do UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Hữu T2 và Quyết định số 6252/QĐ-UBND ngày 13/10/2005 của UBND

huyện Đ về việc thu hồi 9460 m^2 thuộc thửa số 35, 81 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và Quyết định bồi thường số 6586/QĐ-UBND ngày 31/10/2005 của UBND huyện Đ đối với hộ ông Nguyễn Hữu T2.

Áp dụng điểm b Khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính;

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C về việc yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Đ ban hành quyết định điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn C cho đúng thực tế, hiện trạng quyền sử dụng đất.

Buộc Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 6/10/2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Cao Xuân Q, ông Nguyễn Hữu T2, ông Phan Văn H5, bà Huỳnh Thị Thúy H3, bà Lê Thị H1, bà Nguyễn Thị Thúy A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 22/10/2020, người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện Đ kháng cáo kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 6/10/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có quyết định kháng nghị số 24/QĐ-VKS-HC với nội dung kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện Đ; Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là Cao Xuân Q, ông Nguyễn Hữu T2, ông Phan Văn H5, bà Huỳnh Thị Thúy H3, bà Lê Thị H1, bà Nguyễn Thị Thúy A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An phát biểu:

UBND huyện Đ ban hành quyết định số 892/QĐ/UB ngày 06/12/1997 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã M với 337 cá nhân trong đó có các ông bà Nguyễn Văn H2, Phan Văn H5, Lê Thị H1, Nguyễn Thành N2, Cao Xuân Q, Nguyễn Hữu T2 căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể căn cứ vào danh sách đủ điều kiện cấp giấy, Biên bản xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND xã M và danh sách đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẫu trung ương do UBND xã M lập ngày 11/11/1997, các trình tự thủ tục này được thực hiện theo đúng quy định Luật đất đai.

Về trình tự thủ tục thu hồi đất và bồi thường của UBND huyện Đ:

Thực hiện chủ trương thu hồi đất của UBND tỉnh Long An theo Quyết định số 3126/QĐ-UBND ngày 05/8/2005, ngày 13/10/2005, UBND huyện Đ ban hành các quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường đối với các thửa đất số 18, 79,

01, 06, 36, 80, 34, 33, 78, 35 và 81 thuộc tờ bản đồ số 5, số 11, tọa lạc tại xã M, huyện Đ là đúng trình tự thủ tục theo quy định của Luật đất đai.

Vì vậy người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện Đ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của UBND huyện Đ sửa án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện.

Luật sư Nguyễn Tiểu L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Văn H5 phát biểu:

Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 06 hộ dân là căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ thể: căn cứ vào danh sách đủ điều kiện cấp giấy, Biên bản xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND xã M và danh sách đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mẫu Trung ương do UBND xã M lập ngày 11/11/1997, các trình tự thủ tục này được thực hiện theo đúng quy định Luật đất đai.

Luật sư cho rằng mấu chốt vụ án này là xác định vị trí thửa số 6 tờ bản đồ số 5 diện tích 34.902m^2 là sẽ có hướng giải quyết đúng đắn nhất. Còn thửa 14 ông C đã nhận tiền đền bù 01 phần, 01 phần còn lại không thuộc ranh giới đất bị thu hồi, do đó xem như không có tranh chấp. Căn cứ để lập luận đó là:

Căn cứ theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ lập vào lúc 09 giờ ngày 29/4/2016 của TAND huyện Đ, đã thể hiện vị trí thửa số 6 như sau: Qua khảo sát thực địa thửa số 6, tờ bản đồ số 5 nằm ngoài diện tích 61.583m^2 của các ông bà T2, H1, H2, Q, N2 Huân đứng tên trên GCNQSDĐ được UBND huyện Đ cấp ngày 06/12/1997; đối chiếu với bản đồ giấy năm 1996 do UBND xã M quản lý thì thửa số 6 nằm ở vị trí:

+ Đông giáp thửa số 5;

+ Tây giáp đường đất;

+ Nam giáp thửa số 10;

+ Bắc giáp địa phận huyện Củ Chi, Tp HCM.

Ngoài ra tại phần cuối biên bản ông Ngô Lý K nguyên địa chính xã M trình bày: Vào năm 1996 tôi là cán bộ địa chính xã M xác định có xuống thực địa đo đăng ký cấp giấy cho 06 hộ dân đúng vị trí đất đã khảo sát và thẩm định.

Căn cứ biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/8/2017 của TAND tỉnh Long An thể hiện hiện trạng các thửa 18, 79, 01, 06, 36, 80, 34, 33, 78, 35 và 81 thuộc tờ bản đồ số 5, 11 tọa lạc xã M như sau:

+ Phía Bắc: Giáp thửa 17, 39 là các thửa đất trống

+ Phía Nam: Giáp thửa số 6, nay thửa số 6 tách thành các thửa 67 cấp cho Phạm Văn Sạng, thửa số 62 cấp cho ông Nguyễn Anh Q1; thửa 40 cấp cho ông Võ Thanh L1; Thửa 43 cấp cho Trương Lý Thị Rạng N2.

Với kết quả thẩm định trên (Biên bản thẩm định ngày 29/4/2016 và biên bản ngày 24/8/2017 do Tòa án lập thì thửa số 6 không trùng với các thửa đất 18, 79, 01, 06, 36, 80, 34, 33, 78, 35 và 81 thuộc tờ bản đồ số 5, 11 tọa lạc xã M của

các ông bà T, H1, H2, Q, N2, H3 đứng tên trên GCNQSDĐ được UBND huyện Đ cấp ngày 06/12/1997, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phan Văn H5.

Luật sư Bùi Thị Mỹ L bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phan Văn C cho rằng:

- Quyết định số 892/QĐ-UB về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện Đức Hoà ngày 06/12/1997 cho 337 cá nhân trong đó có các ông bà Nguyễn Thành N2, Lê Thị H1, Cao Xuân Q, Nguyễn Hữu T2, Phan Văn H5, Nguyễn Văn H2 đối với các thửa đất số 18, 33, 34, 35, 36 TBĐ 05 và các thửa 01, 06, 78, 79, 80, 81 TBĐ số 11 tổng diện tích là 61.583 m^2 là không đúng pháp luật chủ sử dụng, sai vị trí.

- Các Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường đất của UBND huyện Đức Hoà đối với các các thửa đất trên sai chủ sử dụng đất, sai trình tự thủ tục thu hồi và bồi thường.

Đối với trình bày ban đầu của ông Phạm Văn C cho rằng hai thửa đất số 06 và 14, mà ông được cấp GCNQSDĐ nằm chồng lên phần đất của 06 hộ dân là do nhận thức nhầm lẫn của ông. Bởi lẽ, ông đi kê khai đăng ký khi đất mình đang canh tác, sau đó Nhà nước cấp cho ông Giấy đỏ với diện tích tương đối gần với diện tích thực tế của ông canh tác nên ông nghĩ rằng Giấy đỏ này là của khu đất này, nhưng thực tế, UBND huyện đã cấp sai số thửa. Tuy ông có canh tác thửa số 14 nhưng nằm ở vị trí khác với diện tích khác biệt và trong quyết định thu hồi đất thửa 14 không có thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ của thửa 14 này dù đã thu hồi hết toàn bộ thửa đất; điều này chứng tỏ thửa đất này chưa được cấp Giấy CNQSDĐ vì nếu đã có Giấy đỏ thì khi ra quyết định thu hồi toàn thửa đất thì phải kèm thu hồi Giấy CNQSDĐ. Về thửa số 06, cùng 1 thửa đất, UBND huyện cấp một lúc cho hai người và ông xác định trên thực tế thửa số 06 do bà Phạm Thị T1 canh tác; việc này giữa ông và bà T1 không có tranh chấp. Như vậy, thực tế Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Phạm Văn C với 2 thửa 14 và 06 tuy có Giấy nhưng không có đất. Còn khu đất mà ông đang canh tác lại được cấp cho 06 hộ dân khác.

Căn cứ để khẳng định ông Phan Văn C có quản lý, sử dụng đất đó là:

+ Giấy nghiệm thu việc cày bừa bằng máy ngày 24/6/1987 thể hiện từ tháng 06/1987, ông T đã quản lý khu đất có diện tích 06 ha và thuê Trạm máy kéo Đức Hoà cày. Đây là chứng cứ xác định ông T và ông C đã khai hoang và quản lý sử dụng khu đất này từ năm 1987.

+ Các giấy xác nhận của những người có ranh đất liền kề, những người được thuê để lên liếp trồng bạch đàn, người trông coi cây và đất hay người mua cây như: các ông Nguyễn Văn X, Bùi Văn S, Trần Văn M, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn B, Võ Thanh T4, Thạch Hùng C, Nguyễn Văn N4, Ngô Văn Đ, Ngô Văn C; thể hiện: ông T là người quản lý đất, lên liếp, trồng cây và khai thác cây từ trước 1990 đến nay và không ai tranh chấp.

+ Căn cứ vào lời trình bày của ông Nguyễn Thanh N2 trong các Biên bản đối thoại và các Biên bản phiên toà sơ thẩm, ông N2 thừa nhận việc ông T trông coi và khai thác cây trên phần đất này.

Theo Đơn xin cấp Giấy CNQSDĐ của bà H1, ông Q, ông H2 năm 1997 mà Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Long An cung cấp, đất của các hộ đăng ký kê khai là ở "xứ đồng" Rừng Sến chứ không phải là "xứ đồng" Tràm Lạc trong khi khu đất các hộ được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ là ở Tràm Lạc, Mỹ Hạnh Bắc.

Theo Biên bản kiểm kê, kê biên của 06 hộ dân thì 05 hộ trừ hộ ông Phan Văn H5 có thành phần tham dự việc kiểm kê không đủ thành phần luật định, tuy có chữ ký tại vị trí của trưởng ấp nhưng ông Nguyễn Thanh Tứng và ông Nguyễn Văn C1hen (là phó, trưởng ấp Tràm Lạc, xã M) đã có văn bản xác định không phải chữ ký của các ông và các ông cũng xác định không có tham gia vào việc kê biên đền bù của 06 hộ dân này. Trong khi đó, tại Biên bản kê biên hộ ông Phan Văn H5 ngày 20/9/2005, thành phần tham dự không có Trưởng ấp Tràm Lạc (nơi có đất) mà lại có sự tham gia của ông Nguyễn Văn Huệ là trưởng ấp Rừng Sến.

Các hộ đều khẳng định đất của mình liền kề nhau và thuộc ấp Tràm Lạc nhưng biên bản kê biên lại do trưởng ấp Rừng Sến ký xác nhận là không phù hợp pháp luật. Ngược lại, nếu Trưởng ấp Rừng Sến ký xác nhận trên hồ sơ kê biên của ông H5 là đúng thẩm quyền thì phần đất của ông H5 phải thuộc ấp Rừng Sến.

Do đó vị luật sư cho rằng, khu đất của 06 hộ dân không phải ở vị trí các thửa đất hiện nay tranh chấp tại Tràm Lạc mà là tại ấp Rừng Sến như Tờ khai đăng ký cấp giấy của bà H1, ông Q, ông H2 – cách vị trí đất đang tranh chấp gần 03km.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu:

Đối với thửa đất số 06 tờ bản đồ số 05: Theo bản đồ thửa đất số 33, 78 được cấp giấy cho ông Cao Xuân Q, thửa đất số 18, 79 được cấp giấy cho ông Nguyễn Văn H2, thửa đất số 34,80 được cấp giấy cho ông Nguyễn Thành N2, thửa đất số 35, 81 được cấp giấy cho ông Nguyễn Hữu T2, thửa đất số 36, 6 được cấp giấy cho bà Lê Thị H1, thửa đất số 1 được cấp giấy cho ông Phan Văn H5. Tất cả các giấy Chứng nhận trên đều được cấp vào ngày 6/12/1997 thông qua Hội đồng xét duyệt của UBND xã M và theo Quyết định 892/QĐ.UB ngày 06/12/1997 của UBND huyện Đ cấp cho 337 cá nhân trong danh sách có các hộ trên.

Tuy nhiên, theo Trích lục bản đồ địa chính thửa số 6, tờ bản đồ số 5 ngày 24/11/2006 thửa số 6 nằm vị trí khác và không trùng với vị trí các thửa đất số 33, 78 được cấp giấy cho ông Cao Xuân Q, thửa đất số 18, 79 được cấp giấy cho ông Nguyễn Văn H2, thửa đất số 34, 80 được cấp giấy cho ông Nguyễn Thành N2, thửa đất số 35, 81 được cấp giấy cho ông Nguyễn Hữu T2, thửa đất số 36, 6 được cấp giấy cho bà Lê Thị H1, thửa đất số 1 được cấp giấy cho ông Phan Văn H5.

Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C hủy các Giấy CNQSDĐ cũng như các Quyết định thu hồi đất và bồi thường của các hộ trên là không phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T2 liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Phạm Văn C khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy các quyết định hành chính của UBND huyện Đ gồm: Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyết định thu hồi và quyết định bồi thường đối với các thửa đất số 18, 79, 01, 06, 36, 80, 34, 33, 78, 35 và 81 thuộc tờ bản đồ số 5, số 11, tọa lạc tại xã M, huyện Đ, Long An; Yêu cầu UBND huyện Đ ban hành quyết định điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn C cho đúng thực tế, hiện trạng quyền sử dụng đất. Đây là các quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước về đất đai theo quy định tại Điều 6 Luật đất đai năm 2003 và 22 Luật đất đai năm 2013. Do đó Tòa án nhân dân tỉnh Long An thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 29, Điều 32 của Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Về thời hiệu khởi kiện:

Quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 892/QĐ.UB do UBND huyện Đ ban hành năm 1997; Các quyết định thu hồi đất và quyết định bồi thường do UBND huyện Đ ban hành năm 2005.

Ông Phạm Văn C nhận được Công văn số 212/TNMT-TC ngày 20/10/2015 về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Minh T thì mới phát hiện việc UBND huyện Đ đã có quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyết định thu hồi, bồi thường cho các ông, bà Nguyễn Hữu T2, Lê Thị H1, Nguyễn Văn H2, Cao Xuân Q, Nguyễn Thành N2, Phan Văn H5 (gọi tắt là 06 hộ dân) đối với phần đất mà người khởi kiện đang sử dụng và cho rằng thuộc thửa đất số 6, số 14 của người khởi kiện. Nên ngày 10/12/2015, ông Phan Văn C nộp đơn khởi kiện đến Tòa án là còn trong thời hạn 01 năm. Do đó Tòa án nhân dân tỉnh Long An xác định còn thời hiệu quy định tại Điều 104 của Luật tố tụng hành chính năm 2010 là có căn cứ.

[3] Về nội dung:

Ông Phan Văn C và 06 hộ dân đều được UBND huyện Đ, tỉnh Long An cấp GCNQSDĐ tọa lạc tại ấp Tràm Lạc, xã M, huyện Đ.

UBND huyện Đ xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 06 hộ là cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, cấp đại trà. Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Phan Văn C cho rằng diện tích thực tế ông đang canh tác, sử dụng tuy đã được cấp giấy CNQSDĐ nhưng số thửa bị nhầm lẫn, lỗi thuộc cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, đồng thời vị trí đất mà ông quản lý, sử dụng lại được cấp cho 06 hộ dân. Như vậy, cần xem xét ai là người thực tế quản lý, sử dụng đất và việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 06 hộ dân nói trên có đúng quy định pháp luật hay không

thì sẽ có cơ sở để khẳng định các Quyết định thu hồi đất, Quyết định bồi thường có căn cứ hay không.

Hồ sơ thể hiện năm 1989, UBND xã M cấp cho ông Cao Xuân Q 06 ha đất hoang nhưng không thể hiện vị trí đất ở đâu. Theo các T2 liệu thu được thì tại các đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các ông, bà Nguyễn Hữu T2, Lê Thị H1, Nguyễn Văn H2, Cao Xuân Q, Nguyễn Thành N2, Phan Văn H5 và lời trình bày của các ông Nguyễn Hữu T2, Nguyễn Thành N2, Phan Văn H5 thì các ông, bà trình bày ghi là đất khai hoang vào năm 1991 tại ấp Rừng Sến nhưng UBND huyện Đ lại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 06 hộ dân nói trên tại xứ đồng Tràm Lạc (ấp Tràm Lạc). Các hộ dân là những người sống lâu năm tại địa phương vì thế việc nhầm lẫn về địa danh là điều khó có khả năng xảy ra.

Về quá trình sử dụng đất:

Các bên đương sự xác nhận phần đất tranh chấp nói trên được ông T trực tiếp ký hợp đồng với Trạm máy kéo đến cày vỡ hoang. 06 hộ dân thì khai rằng hợp đồng máy kéo chung nhưng phần đất này được 06 hộ dân trả tiền riêng nhưng không có cơ sở chứng minh. Ông T2 (công nhân máy kéo) trình bày không thống nhất, lúc thì khai là phá hoang không chia bờ đất cho từng người nên không biết cụ thể của ai, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm thì lại khai là ông có cày riêng cho 06 hộ dân.

Lời khai về tình trạng cây trồng của 06 hộ dân cũng có nhiều mâu thuẫn với hồ sơ kê biên bồi thường. Cụ thể: tại Bản tự khai của ông Cao Xuân Q ngày 07/03/2016, ông Q khai năm 1987 ông có trồng bạch đàn và có cung cấp Biên bản kê biên số 23 ngày 25/3/2004 nhưng trong biên bản kê biên này thì cây trồng trên đất là cây tràm chứ không phải bạch đàn. Tại bản tường trình ngày 15/09/2017, 06 hộ khẳng định trồng bạch đàn, nhưng Biên bản kê biên và Bảng chiết tính bồi thường của ông Phan Văn H5 thể hiện cây trồng trên đất là tràm cừ, bản chiết tính bồi thường của ông Nguyễn Thành N2 cũng ghi cây trồng là tràm cừ. Điều đó thể hiện các ông bà nói trên không mô tả được đúng loại cây mà mình canh tác.

Trong khi đó chứng cứ mà người khởi kiện cung cấp thể hiện:

+ Giấy nghiệm thu việc cày bừa bằng máy ngày 24/6/1987 thể hiện từ tháng 06/1987, ông T đã quản lý khu đất có diện tích 06 ha và thuê Trạm máy kéo Đức Hoà cày. Đây là chứng cứ xác định ông T và ông C đã khai hoang và quản lý sử dụng khu đất này từ năm 1987.

+ Các giấy xác nhận của của những người có ranh đất liền kề, những người được thuê để lên liếp trồng bạch đàn, người trông coi cây và đất hay người mua cây như: các ông Nguyễn Văn X, Bùi Văn S, Trần Văn M, Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn B, Võ Thanh T4, Thạch Hùng C, Nguyễn Văn N4, Ngô Văn Đ, Ngô Văn C; đều thể hiện: ông T là người quản lý đất, lên liếp, trồng cây và khai thác cây từ trước 1990 đến nay và không ai tranh chấp.

+ Lời trình bày của ông Nguyễn Thanh N2 trong các Biên bản đối thoại và các Biên bản phiên toà sơ thẩm, ông N2 thừa nhận việc ông T trông coi và khai thác cây trên phần đất này.

Các ông, bà Nguyễn Hữu T2, Lê Thị H1, Nguyễn Văn H2, Cao Xuân Q, Nguyễn Thành N2, Phan Văn H5 đều xác định khi trồng bạch đàn vào năm 1987 thì giao toàn bộ cho ông N2 quản lý, ông N2 nhờ ông T thu hoạch giùm bạch đàn. Trong bản tự khai của ông Nguyễn Thành N2 có nội dung: do anh T2 có đất ở gần đó nên nhờ anh T2 trong coi và thu hoạch giùm. Nhưng ông T không thừa nhận và cũng không ai chứng minh được ông T trông coi giùm và thu hoạch bạch đàn giùm 06 ông bà nói trên và đã trả tiền cho ông N2.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện cho 06 hộ dân là ông Cao Xuân Q cho rằng diện tích đất mà hiện nay ông Phạm Văn C đang quản lý, sử dụng là lấn chiếm sau khi nhà nước đã thu hồi đất của 06 hộ dân để giao cho chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Khu công nghiệp và Đô thị Đức Hòa III – RESC. Tuy nhiên việc trình bày của đại diện 06 hộ là không có cơ sở vì ông Phạm Văn C không bị xử lý vi phạm hành chính về hành vi lấn chiếm trái phép đất đai nào.

Đối với quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Phan Văn H5 của vị luật sự viện dẫn Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ lập vào lúc 09 giờ ngày 29/4/2016 của TAND huyện Đ có ý kiến của ông Ngô Lý K, nguyên cán bộ địa chính xã M xác định có xuống thực địa đo đăng ký cấp giấy cho 06 hộ dân đúng vị trí đất đã khảo sát và thẩm định, để từ đó cho rằng vị trí thửa số 6, tờ bản đồ số 5 nằm ngoài diên tích 61.583m² của các ông bà T2, H1, H2, Q, N2 Huân đứng tên trên GCNQSDĐ cũng không có cơ sở vì UBND huyện cũng như 06 hộ dân không cung cấp được biên bản đo đạc, biên bản giao đất như lời trình bày của ông Ngô Lý K .

Với những căn cứ như đã nêu ở trên thì cấp sơ thẩm xác định: diện tích 58.426 m^2 thuộc các thửa 18, 33, 34, 35, 36 tờ bản đồ số 5 và các thửa số 01, 06, 78, 79, 80, 81 tờ bản đồ số 11 do ông Nguyễn Minh T là người ký hợp đồng với Trạm máy kéo để khai hoang vào năm 1987, ông T là người trực tiếp quản lý và thu hoạch bạch đàn. UBND huyện Đ cấp GCNQSDĐ cho ông C là không đúng vị trí, cấp sai số thửa. Tuy ông có canh tác thửa số 14 nhưng nằm ở vị trí khác với diện tích khác biệt và trong quyết định thu hồi đất thửa 14 không có thu hồi Giấy chứng nhận QSDĐ của thửa 14 này dù đã thu hồi hết toàn bộ thửa đất; điều này chứng tỏ thửa đất này chưa được cấp Giấy CNQSDĐ. Về thửa số 06, cùng 1 thửa đất, UBND huyện cấp một lúc cho hai người và ông xác định trên thực tế thửa số 06 do bà Phạm Thị T1 canh tác; việc này giữa ông và bà T1 không có tranh chấp. Như vậy, thực tế Giấy chứng nhận QSDĐ mang tên Phạm Văn C với 2 thửa 14 và 06 tuy có Giấy CNQSDĐ nhưng không có đất. Còn khu đất mà ông C đang canh tác lại được cấp cho 06 hộ dân khác là có căn cứ.

Do có căn cứ xác định quá trình cấp GCNQSDĐ cho 06 hộ dân là không đúng đối tượng vì sai vị trí, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định các Quyết định gồm Quyết định số 6260, 6253, 6258, 6261, 6252 ngày 13/10/2005 và 6944 ngày 06/12/2005 để thu hồi quyền sử dụng tổng diện tích 58.288 m^2 của 06 hộ và các

Quyết định 6578, 6585, 6577, 6586, 6580 ngày 31/10/2005 và 8995 ngày 08/12/2005 để bồi thường cho 06 hộ dân cũng không đúng đối tượng là có căn cứ.

Vì thế không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của các ông, bà Cao Xuân Q, Nguyễn Hữu T2, Phan Văn H5, Huỳnh Thị Thúy H3, Lê Thị H1, Nguyễn Thị Thúy A; kháng cáo của UBND huyện Đ và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm. Xét thấy Bản án sơ thẩm có thiếu sót đó là đối tượng của các quyết định hành chính là đất đai, tuy nhiên cấp sơ thẩm không áp dụng pháp luật chuyên ngành là có thiếu sót cần rút kinh nghiệm.

[4] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn H5 và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo kháng không được chấp nhận nên UBND huyện Đ và các ông, bà Cao Xuân Q, Nguyễn Hữu T2, Phan Văn H5, Huỳnh Thị Thúy H3, Lê Thị H1, Nguyễn Thị Thúy A phải chịu phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính 2015.

1. Bác kháng cáo của UBND huyện Đ, tỉnh Long An; kháng cáo của các ông, bà Cao Xuân Q, Nguyễn Hữu T2, Phan Văn H5, Huỳnh Thị Thúy H3, Lê Thị H1, Nguyễn Thị Thúy A và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 69/2020/HC-ST ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

Tuyên xử:

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 1 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính. Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 106 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 87 Nghị định số: 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn C.

- Hủy một phần Quyết định số 892/QĐ-UB ngày 06/12/1997 đối với thửa 18, 79 tờ bản đồ số 05, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An cho ông Nguyễn Văn H2, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 1524QSDĐ/0715-LA ngày 06/12/1997 do UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Văn H2 và Quyết định số 6260/QĐ-UBND ngày 13/10/2005 của

UBND huyện Đ về việc thu hồi 9456 m^2 thuộc thửa số 18, 79 tờ bản đồ số 05, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và Quyết định bồi thường số 6578/QĐ-UBND ngày 13/10/2005 của UBND huyện Đ đối với hộ ông Nguyễn Văn H2.

- Hủy một phần Quyết định số 892/QĐ-UB ngày 06/12/1997 đối với thửa 01 tờ bản đồ số 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An cho ông Phan Văn H5, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 1511QSDĐ/0715-LA ngày 06/12/1997 do UBND huyện Đ cấp cho ông Phan Văn H5 và Quyết định số 6944/QĐ-UBND ngày 06/12/2005 của UBND huyện Đ về việc thu hồi 14.110 m^2 thuộc thửa số 01 tờ bản đồ số 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và Quyết định bồi thường số 8995/QĐ-UBND ngày 08/12/2005 của UBND huyện Đ đối với hộ ông Phan Văn H5.

- Hủy một phần Quyết định số 892/QĐ-UB ngày 06/12/1997 đối với thửa 06, 36 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An cho bà Lê Thị H1, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 1528QSDĐ/0715-LA ngày 06/12/1997 do UBND huyện Đ cấp cho bà Lê Thị H1 và Quyết định số 6253/QĐ-UBND ngày 13/10/2005 của UBND huyện Đ về việc thu hồi 4883 m^2 thuộc thửa số 06, 36 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và Quyết định bồi thường số 6585/QĐ-UBND ngày 31/10/2005 của UBND huyện Đ đối với hộ bà Lê Thị H1.

- Hủy một phần Quyết định số 892/QĐ-UB ngày 06/12/1997 đối với thửa 80, 34 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An cho ông Nguyễn Thành N2, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 1540QSDĐ/0715-LA ngày 06/12/1997 do UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Thành N2 và Quyết định số 6258/QĐ-UBND ngày 13/10/2005 của UBND huyện Đ về việc thu hồi 9932 m^2 thuộc thửa số 80, 34 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và Quyết định bồi thường số 6580/QĐ-UBND ngày 31/10/2005 của UBND huyện Đ đối với hộ ông Nguyễn Thành N2.

- Hủy một phần Quyết định số 892/QĐ-UB ngày 06/12/1997 đối với thửa 33,78 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An cho Ông Cao Xuân Q, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy CNQSDĐ 1589QSDĐ/0715-LA ngày 06/12/1997 do UBND huyện Đ cấp cho ông Cao Xuân Q và Quyết định số 6261/QĐ-UBND ngày 13/10/2005 của UBND huyện Đ về việc thu hồi 10447 m^2 thuộc thửa số 33,78 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và Quyết định bồi thường số 6577/QĐ-UBND ngày 31/10/2005 của UBND huyện Đ đối với hộ ông Cao Xuân Q.

- Hủy một phần Quyết định số 892/QĐ-UB ngày 06/12/1997 đối với thửa 35, 81 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An cho ông Nguyễn Hữu T2, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 35, 81 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ do UBND huyện Đ cấp cho ông Nguyễn Hữu T2 và Quyết định số 6252/QĐ-UBND ngày 13/10/2005 của UBND huyện Đ về việc thu hồi 9460 m^2 thuộc thửa số 35, 81 tờ bản đồ số 5, 11 đất tọa

lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và Quyết định bồi thường số 6586/QĐ-UBND ngày 31/10/2005 của UBND huyện Đ đối với hộ ông Nguyễn Hữu T2.

2. Các phần khác của bản hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Ông Cao Xuân Q, ông Nguyễn Hữu T2, ông Phan Văn H5, bà Huỳnh Thị Thúy H3, bà Lê Thị H1, bà Nguyễn Thị Thúy A và UBND huyện Đ mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được khấu mỗi người 300.000 đồng vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0008601, 0008602, 0008603, 0008604, 0008605, 0008606 cùng ngày 06/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An và biên lai thu số 0008659 ngày 22/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Long An.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Long An; (1)
- VKSND tỉnh Long An; (1)
- Cục THADS tỉnh Long An; (1)
- NKK; (1)
- NBK; (2)
- NLQ; (9)
- Lưu VT (6), HS (2) T.25 (BA 36).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thành Long